

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 9 năm 2016



Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Võ Văn Phong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2016
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám Đốc

An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 12 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60932158/18563718

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”), được lập ngày 29 tháng 12 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày ở cột năm trước là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.905.900.090.288	1.787.287.015.812
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	27.815.947.456	46.056.851.546
111	1. Tiền		27.815.947.456	36.056.851.546
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.246.327.203.853	508.208.790.936
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.274.118.021.347	482.895.132.481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.159.810.021	54.642.352.184
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.100.000.000	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	23.086.695.347	38.622.880.154
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7, 8	(77.137.322.862)	(76.051.573.883)
140	III. Hàng tồn kho	9	591.685.298.557	1.176.476.606.594
141	1. Hàng tồn kho		601.817.506.356	1.189.026.629.095
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.132.207.799)	(12.550.022.501)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		40.071.640.422	56.544.766.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.388.838.836	2.663.751.176
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.137.498.055	47.015.996.409
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.545.303.531	6.865.019.151
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		548.411.349.779	742.545.119.740
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		143.833.213.537	324.395.779.875
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	142.925.213.537	323.712.779.875
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	908.000.000	683.000.000
220	II. Tài sản cố định		301.638.822.017	330.128.894.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	234.498.347.746	262.986.737.549
222	Nguyên giá		588.313.497.838	575.988.702.988
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.815.150.092)	(313.001.965.439)
227	2. Tài sản vô hình	11	67.140.474.271	67.142.157.235
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(447.770.773)	(446.087.809)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		39.644.690.978	17.768.578.913
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.644.690.978	17.768.578.913
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		63.294.623.247	70.251.866.168
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	61.488.511.637	66.666.028.171
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.806.111.610	3.585.837.997
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.454.311.440.067	2.529.832.135.552

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.665.410.150.170	1.672.983.405.842
310	I. Nợ ngắn hạn		1.638.595.187.670	1.661.508.141.717
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	752.364.181.767	600.576.152.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.292.870.329	1.741.141.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	983.048.011	708.143.254
314	4. Phải trả người lao động		14.975.909.610	15.234.101.982
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.977.353.675	16.027.414.981
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	750.000.000	750.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.824.712.226	9.591.431.657
320	8. Vay ngắn hạn	19	840.856.704.730	1.011.184.047.694
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		570.407.322	5.695.708.517
330	II. Nợ dài hạn		26.814.962.500	11.475.264.125
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	437.500.000	1.187.500.000
338	2. Vay dài hạn	19	16.000.000.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	10.377.462.500	10.287.764.125
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		788.901.289.897	856.848.729.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	788.901.289.897	856.848.729.710
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	93.847.390.710
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.006.609.430	69.106.658.533
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.679.691.743	69.552.164.137
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		2.326.917.687	(445.505.604)
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.454.311.440.067	2.529.832.135.552



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.303.064.677.141	2.367.752.723.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(11.694.508.543)	(7.110.737.913)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.291.370.168.598	2.360.641.985.723
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.066.559.694.958)	(2.123.418.844.429)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		224.810.473.640	237.223.141.294
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	25.992.518.449	10.808.936.838
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(86.252.459.708) (60.064.144.042)	(69.506.592.846) (47.661.317.294)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(138.280.333.477)	(159.914.160.350)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(21.091.410.084)	(30.017.239.024)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.178.788.820	(11.405.914.088)
31	11. Thu nhập khác	28	579.999.926	9.276.786.212
32	12. Chi phí khác	28	(1.393.598.262)	(293.602.879)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(813.598.336)	8.983.183.333
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		4.365.190.484	(2.422.730.755)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	-	(1.953.770.890)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(1.779.726.387)	1.214.091.517
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		2.585.464.097	(3.162.410.128)
70	18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.4	82,78	(112,50)
71	19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.4	82,78	(112,50)



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		4.365.190.484	(2.422.730.755)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	41.673.638.690	40.386.643.623
03	Các khoản dự phòng		(1.242.367.348)	29.648.411.413
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.324.046.223	5.130.780.276
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(421.282.881)	(9.204.646.162)
06	Chi phí lãi vay	27	60.064.144.042	47.661.317.294
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		109.763.369.210	111.199.775.689
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(540.387.090.093)	228.292.834.853
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		587.209.122.739	(445.596.070.274)
11	Tăng các khoản phải trả		151.070.808.171	219.859.477.358
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		6.682.093.968	(22.421.384.086)
14	Tiền lãi vay đã trả		(60.148.007.105)	(47.091.318.073)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	-	(12.258.241.293)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.383.847.605)	(6.220.975.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		248.806.449.285	25.764.098.411
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(40.131.530.047)	(29.945.333.850)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	9.700.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay		-	1.900.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		742.823.148	646.620.285
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(39.388.706.899)	(17.698.713.565)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		1.594.203.027.216	2.056.884.533.357
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.751.650.814.267)	(2.040.266.789.522)
36	Cổ tức đã trả		(70.239.749.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(227.687.536.051)	16.617.743.835

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong năm		(18.269.793.665)	24.683.128.681
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.056.851.546	21.098.766.511
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.889.575	274.956.354
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	27.815.947.456	46.056.851.546



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 2.617 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 3.052 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên niên độ 2015 ngày 19 tháng 3 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán năm hiện hành của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016. Số liệu so sánh được trình bày ở cột năm trước là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 1 đến 19 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.495.794.026	3.465.514.142
Tiền gửi ngân hàng	21.320.153.430	32.591.337.404
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>27.815.947.456</u>	<u>46.056.851.546</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu các bên khác	1.045.992.034.087	451.060.803.155
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	360.417.268.059	30.356.857.150
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	266.998.767.666	74.248.137.391
M&T Seafood's Corp	81.535.899.490	-
Khác	337.040.098.872	346.455.808.614
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	228.125.987.260	31.834.329.326
	<u>1.274.118.021.347</u>	<u>482.895.132.481</u>
Dài hạn		
M&T Seafood's Corp	142.925.213.537	323.712.779.875
TỔNG CỘNG	1.417.043.234.884	806.607.912.356
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.740.552.612)	(65.851.573.883)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.351.302.682.272	740.756.338.473

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Số đầu năm	65.851.573.883	55.442.436.896
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	547.907.657	10.409.136.987
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(658.928.928)	-
Số cuối năm	<u>65.740.552.612</u>	<u>65.851.573.883</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	13.010.419.232	45.992.961.395
Trong đó:		
Nguyễn Văn Thuận	3.925.707.022	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	2.943.520.000	2.250.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ Đất – Châu Thành, Đồng Tháp	1.866.828.000	1.866.828.000
Khác	4.274.364.210	41.876.133.395
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.149.390.789	8.649.390.789
TỔNG CỘNG	18.159.810.021	54.642.352.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất là 3,3%/năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á	8.100.000.000	(1.050.000.000)	8.100.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	8.427.150.627	-	8.325.255.011	-
Phải thu khác	4.459.544.720	(146.770.250)	20.097.625.143	-
	<u>23.086.695.347</u>	<u>(10.346.770.250)</u>	<u>38.622.880.154</u>	<u>(10.200.000.000)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	908.000.000	-	683.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>23.994.695.347</u>	<u>(10.346.770.250)</u>	<u>39.305.880.154</u>	<u>(10.200.000.000)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên khác	19.084.449.473	(10.346.770.250)	20.648.005.532	(10.200.000.000)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.910.245.874	-	18.657.874.622	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	338.316.378.382	483.069.146.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	238.308.699.466	675.689.428.779
Nguyên vật liệu	24.241.176.144	28.390.842.668
Công cụ, dụng cụ	738.861.714	824.913.354
Hàng hóa	212.390.650	1.052.297.853
TỔNG CỘNG	601.817.506.356	1.189.026.629.095
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.132.207.799)	(12.550.022.501)
GIÁ TRỊ THUẦN	591.685.298.557	1.176.476.606.594

Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Số đầu năm	12.550.022.501	3.811.112.200
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	8.738.910.301
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.417.814.702)	-
Số cuối năm	10.132.207.799	12.550.022.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	169.512.630.991	388.681.335.212	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	575.988.702.988
Mua sắm mới	2.781.358.480	492.000.000	-	-	-	3.273.358.480
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	3.828.748.899	6.081.635.175	321.363.636	-	-	10.231.747.710
Xóa sổ	-	(1.180.311.340)	-	-	-	(1.180.311.340)
Phân loại lại	(89.391.429)	89.391.429	-	-	-	-
Số cuối năm	176.033.346.941	394.164.050.476	16.650.369.055	1.348.813.184	116.918.182	588.313.497.838
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	8.986.153.436	24.160.874.356	4.734.744.462	910.667.469	-	38.792.439.723
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(58.537.322.642)	(243.023.816.494)	(10.148.387.523)	(1.228.139.547)	(64.299.233)	(313.001.965.439)
Khấu hao trong năm	(8.069.946.672)	(32.306.401.401)	(1.204.910.951)	(59.871.558)	(30.825.144)	(41.671.955.726)
Xóa sổ	-	858.771.073	-	-	-	858.771.073
Số cuối năm	(66.607.269.314)	(274.471.446.822)	(11.353.298.474)	(1.288.011.105)	(95.124.377)	(353.815.150.092)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	110.975.308.349	145.657.518.718	6.180.617.896	120.673.637	52.618.949	262.986.737.549
Số cuối năm	109.426.077.627	119.692.603.654	5.297.070.581	60.802.079	21.793.805	234.498.347.746
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	28.763.925.908	19.734.393.760	-	-	-	48.498.319.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>67.372.729.044</u>	<u>215.516.000</u>	<u>67.588.245.044</u>
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	215.516.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(230.571.809)	(215.516.000)	(446.087.809)
Hao mòn trong năm	<u>(1.682.964)</u>	-	<u>(1.682.964)</u>
Số cuối năm	<u>(232.254.773)</u>	<u>(215.516.000)</u>	<u>(447.770.773)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>67.142.157.235</u>	-	<u>67.142.157.235</u>
Số cuối năm	<u>67.140.474.271</u>	-	<u>67.140.474.271</u>
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	26.056.644.031	-	26.056.644.031

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	21.000.000.000	-
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.807.963.658
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	6.857.948.747	1.965.386.031
Hệ thống dẫn nước đang lắp đặt	777.704.745	4.011.537.666
Khác	<u>201.073.828</u>	<u>983.691.558</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.644.690.978</u>	<u>17.768.578.913</u>

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	212.600.000	(212.600.000)	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
	Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	2.160.845.141	1.734.623.071
Công cụ, dụng cụ	956.435.059	929.128.105
Khác	271.558.636	-
	<u>3.388.838.836</u>	<u>2.663.751.176</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	60.788.528.006	66.043.811.547
Công cụ, dụng cụ	296.518.702	622.216.624
Khác	403.464.929	-
	<u>61.488.511.637</u>	<u>66.666.028.171</u>
TỔNG CỘNG	<u>64.877.350.473</u>	<u>69.329.779.347</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	474.051.304.151	472.577.258.523
Phải trả các bên khác	278.312.877.616	127.998.894.059
TỔNG CỘNG	<u>752.364.181.767</u>	<u>600.576.152.582</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	356.950.159	11.474.709.109	(11.831.659.268)	-
Thuế thu nhập cá nhân	351.193.095	1.378.080.235	(1.070.437.884)	658.835.446
Thuế nhà đất	-	1.180.136.864	(855.924.299)	324.212.565
Các loại thuế khác	-	59.461.180	(59.461.180)	-
	708.143.254	14.092.387.388	(13.817.482.631)	983.048.011
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408
Các loại thuế khác	398.711.743	236.964.415	(556.680.035)	78.996.123
	6.865.019.151	236.964.415	(556.680.035)	6.545.303.531

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	6.689.597.061	7.190.789.603
Chi phí thuê ao	2.284.063.585	6.107.425.119
Chi phí điện, nước	731.500.750	741.856.579
Chi phí lãi vay	671.403.049	755.266.112
Chi phí vận chuyển	370.519.129	29.004.250
Chi phí phải trả khác	2.230.270.101	1.203.073.318
TỔNG CỘNG	12.977.353.675	16.027.414.981

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.740.326.608	2.627.476.951
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	175.034.835	-
Cổ tức	34.608.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.874.742.283	6.963.954.706
TỔNG CỘNG	8.824.712.226	9.591.431.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

19. VAY

VND

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Chuyển qua vay dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỉ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.011.184.047.694	1.574.203.027.216	(1.751.650.814.267)	-	3.120.444.087	836.856.704.730
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
	<u>1.011.184.047.694</u>	<u>1.574.203.027.216</u>	<u>(1.751.650.814.267)</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>3.120.444.087</u>	<u>840.856.704.730</u>
Vay dài hạn ngân hàng	-	20.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.011.184.047.694</u>	<u>1.594.203.027.216</u>	<u>(1.751.650.814.267)</u>	<u>-</u>	<u>3.120.444.087</u>	<u>856.856.704.730</u>

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
	VND	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	471.404.504.499	406.163.969.499	2.921.000	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 8 năm 2017	Vay bằng VND: 5,0 - 7,0 Vay bằng USD: 4,2	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	149.963.588.705	149.963.588.705	-	Từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 đến ngày 27 tháng 3 năm 2017	6,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang	99.472.742.925	43.575.599.435	2.506.494	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2016 đến ngày 30 tháng 5 năm 2017	Vay bằng VND: 8,7 Vay bằng USD: 2,2 - 3,6	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh An Giang	66.910.526.978	4.500.000.000	2.794.286	Từ ngày 10 tháng 11 năm 2016 đến ngày 23 tháng 2 năm 2017	Vay bằng VND: 6,7 Vay bằng USD: 2,7	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	49.105.341.623	49.105.341.623	-	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2017	6,8	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>836.856.704.730</u>	<u>653.308.499.262</u>	<u>8.221.780</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích tài trợ cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	<u>20.000.000.000</u>	Trả hàng năm số tiền 4.000.000.000 VND từ ngày 26 tháng 9 năm 2017 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,5	Quyền sử dụng đất hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.000.000.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>16.000.000.000</i>			

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Năm trước (Chưa kiểm toán)							
Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	255.544.500.000	411.288.522.916	80.988.102.710	12.859.288.000	105.034.456.317	1.508.727.551	867.223.597.494
Trình bày lại (*)	-	-	12.859.288.000	(12.859.288.000)	-	-	-
Số đầu năm (được trình bày lại)	255.544.500.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	105.034.456.317	1.508.727.551	867.223.597.494
Tăng vốn	25.552.930.000	-	-	-	(25.552.930.000)	-	-
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(3.162.410.128)	-	(3.162.410.128)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.212.457.656)	-	(7.212.457.656)
Số cuối năm	281.097.430.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	69.106.658.533	1.508.727.551	856.848.729.710
Năm nay							
Số đầu năm	281.097.430.000	411.288.522.916	93.847.390.710	-	69.106.658.533	1.508.727.551	856.848.729.710
Hoàn nhập quỹ (**)	-	-	(93.847.390.710)	-	93.847.390.710	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.585.464.097	-	2.585.464.097
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(258.546.410)	-	(258.546.410)
Cổ tức công bố (***)	-	-	-	-	(70.274.357.500)	-	(70.274.357.500)
Số cuối năm	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	95.006.609.430	1.508.727.551	788.901.289.897

(*) Trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(**) Quỹ đầu tư phát triển được hoàn nhập vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 23 tháng 10 năm 2015.

(***) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Bất thường ngày 23 tháng 10 năm 2015, Công ty đã thông báo chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 25% trên mệnh giá, từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước (Chưa kiểm toán)
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	281.097.430.000	255.544.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	25.552.930.000
Số cuối năm	<u>281.097.430.000</u>	<u>281.097.430.000</u>
Cổ tức công bố	70.274.357.500	25.552.930.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	70.239.749.000	-
Cổ tức còn phải chi trả	34.608.500	
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	25.552.930.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28.109.743	28.109.743

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.585.464.097	(3.162.410.128)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(258.546.410)	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	2.326.917.687	(3.162.410.128)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	28.109.743	28.109.743
Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	82,78	(112,50)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 1 năm 2016.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước (Chưa kiểm toán)
Tổng doanh thu	3.303.064.677.141	2.367.752.723.636
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	1.322.748.190.981	1.319.834.324.169
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	675.201.820.902	89.559.669.419
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	568.441.998.768	472.698.776.741
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	340.612.073.549	280.709.082.032
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	340.344.413.032	181.716.414.625
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	41.713.623.376	12.303.323.087
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	13.449.101.479	7.488.895.921
<i>Doanh thu khác</i>	553.455.054	3.442.237.642
Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.694.508.543)	(7.110.737.913)
Giảm giá hàng bán	(3.644.655.357)	(637.466.770)
Hàng bán bị trả lại	(8.049.853.186)	(6.473.271.143)
DOANH THU THUẦN	<u>3.291.370.168.598</u>	<u>2.360.641.985.723</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	1.313.250.100.163	1.312.777.783.309
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	675.201.820.902	89.559.669.419
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	568.321.516.771	472.644.579.688
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	338.537.556.392	280.709.082.032
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	340.342.994.461	181.716.414.625
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	41.713.623.376	12.303.323.087
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	13.449.101.479	7.488.895.921
<i>Doanh thu khác</i>	553.455.054	3.442.237.642
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	3.017.920.974.580	2.172.057.183.952
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	273.449.194.018	188.584.801.771

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước (Chưa kiểm toán)
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.249.695.301	9.744.988.371
Lãi tiền gửi	742.823.148	646.620.285
Lãi cho vay	-	364.567.500
Doanh thu khác	-	52.760.682
TỔNG CỘNG	<u>25.992.518.449</u>	<u>10.808.936.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Giá vốn cá xuất khẩu	1.276.063.407.616	1.199.454.483.954
Giá vốn cá nguyên liệu	624.369.717.360	87.137.623.831
Giá vốn cá bán nội địa	452.128.920.678	359.131.404.168
Giá vốn hàng phụ phẩm	338.298.649.135	278.552.245.664
Giá vốn hàng hóa	338.076.017.773	174.706.690.651
Giá vốn dịch vụ	27.150.232.565	7.659.149.659
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	12.890.564.533	6.893.748.876
Giá vốn khác	(2.417.814.702)	9.883.497.626
TỔNG CỘNG	<u>3.066.559.694.958</u>	<u>2.123.418.844.429</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Chi phí vận chuyển	57.465.953.931	64.023.081.759
Chi phí lưu kho	28.965.216.733	29.231.294.804
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	24.535.174.578	24.311.476.308
Chi phí bán hàng khác	27.313.988.235	42.348.307.479
TỔNG CỘNG	<u>138.280.333.477</u>	<u>159.914.160.350</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Chi phí lương	7.329.682.861	8.751.181.205
Chi phí thuê	4.344.682.209	2.734.435.229
Chi phí dự phòng	2.347.657.842	9.120.049.953
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.069.387.172	9.411.572.637
TỔNG CỘNG	<u>21.091.410.084</u>	<u>30.017.239.024</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	60.064.144.042	47.661.317.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.188.315.666	21.845.275.552
TỔNG CỘNG	<u>86.252.459.708</u>	<u>69.506.592.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước (Chưa kiểm toán)
Thu nhập khác	579.999.926	9.276.786.212
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	8.193.458.377
Khác	579.999.926	1.083.327.835
Chi phí khác	(1.393.598.262)	(293.602.879)
Lỗi từ xóa sổ tài sản cố định	(321.540.267)	-
Tiền phạt	(732.607.269)	-
Khác	(339.450.726)	(293.602.879)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(813.598.336)	8.983.183.333

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước (Chưa kiểm toán)
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	2.122.470.315.503	2.226.740.000.934
Chi phí nhân công	217.430.934.505	208.112.249.579
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	41.673.638.690	40.386.643.623
Chi phí khác	262.298.164.163	291.776.701.071
TỔNG CỘNG	2.643.873.052.861	2.767.015.595.207

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 15% thu nhập chịu thuế cho hoạt động chế biến thủy sản, và thuế suất phổ thông cho thu nhập chịu thuế cho các hoạt động khác (2015: 22%; 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước (Chưa kiểm toán)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.953.770.890
Chi phí (thu nhập) thuế thu TNDN hoãn lại	1.779.726.387	(1.214.091.517)
TỔNG CỘNG	1.779.726.387	739.679.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) khác với lợi nhuận (lỗ) kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Chưa kiểm toán)
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	4.365.190.484	(2.422.730.755)
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.703.000.492	(4.574.730.721)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	89.698.375	(1.883.216.547)
Thay đổi chi phí phải trả	(501.192.542)	2.514.550.070
Các khoản khác	1.497.099.555	1.495.012.593
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) ước tính năm hiện hành chưa cần trừ lỗ năm trước	11.153.796.364	(4.871.115.360)
Lỗ năm trước chuyển sang	(11.153.796.364)	-
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) ước tính năm hiện hành sau khi cần trừ lỗ năm trước	-	(4.871.115.360)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	1.953.770.890
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả đầu năm	(6.466.307.408)	3.838.162.995
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(12.258.241.293)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Chưa kiểm toán)</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.556.619.375	2.057.552.825	(500.933.450)	(672.566.858)
Chi phí phải trả	1.003.439.559	1.438.157.921	(434.718.362)	1.796.531.124
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	389.714.365	2.750.378.427	(2.360.664.062)	2.750.378.427
Khác	3.337.803	9.681.578	(6.343.775)	9.681.578
	2.953.111.102	6.255.770.751		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.146.999.492)	(2.669.932.754)	1.522.933.262	(2.669.932.754)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.806.111.610	3.585.837.997		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(1.779.726.387)	1.214.091.517

Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.598.095.769 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 13.751.892.133 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/9/2016</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2016</i>
2015	2020	13.751.892.133	(11.153.796.364)	2.598.095.769

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
				<i>Năm trước (Chưa kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán cá nguyên liệu	39.434.636.320	80.463.299.480
		Bán thành phẩm	6.541.600.000	96.389.191.600
		Bán hàng hóa	3.531.051.031	4.333.800.071
		Thuê nhà kho	127.069.443	173.409.274
		Mua cá nguyên liệu	22.863.186.800	16.830.881.300
		Mua nguyên liệu	-	12.619.838.000
		Chia cổ tức Chi hộ	55.926.562.500 -	- 8.438.687.811
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	626.114.140.400	672.721.791.715
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	174.082.450.000	333.694.082.560
		Bán hàng hóa	846.847.279	1.278.438.182
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	207.057.532.500	-
		Bán hàng hóa	15.313.048.701	5.584.048.801
		Thuê ao	3.500.000.000	5.541.666.673
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	136.792.060.000	171.758.430.000
		Bán hàng hóa	724.478.187	536.023.637
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng mua hàng hóa	5.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
				<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	227.329.061.260	4.156.044.899
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	796.926.000	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	27.678.284.427
			<u>228.125.987.260</u>	<u>31.834.329.326</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	2.149.390.789	5.649.390.789
			<u>5.149.390.789</u>	<u>8.649.390.789</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	2.910.245.874	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	-	16.657.874.622
			<u>4.910.245.874</u>	<u>18.657.874.622</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
				Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên liệu và hàng hóa	417.984.959.600	405.804.320.688
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	31.536.020.988	56.058.778.988
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	22.201.134.063	19.839.347
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	2.329.189.500	10.694.319.500
			474.051.304.151	472.577.258.523

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	VND
		Năm trước (Chưa kiểm toán)
Lương và các chi phí liên quan	1.898.674.615	2.098.152.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	14.054.737.880	11.156.960.102
Từ 1 – 5 năm	30.921.953.947	28.470.842.836
Trên 5 năm	54.524.602.349	52.705.876.406
TỔNG CỘNG	99.501.294.176	92.333.679.344

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	591.818	1.101.573
Euro (EUR)	1.802	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.477	-

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2016